



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2015**



*Hà Nội, Tháng 04 năm 2015*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/15	01/01/15
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>802.944.487.984</b>	<b>768.650.542.471</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.819.214.054	51.447.862.200
111	1. Tiền		60.819.214.054	42.447.862.200
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	9.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>16.521.399.600</b>	<b>16.521.399.600</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		13.188.774.090	13.188.774.090
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(10.767.374.490)	(10.767.374.490)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.100.000.000	14.100.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>322.415.387.916</b>	<b>291.598.384.220</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	203.668.670.393	203.545.151.401
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		31.079.816.745	11.457.699.092
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		0	0
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	89.626.711.054	78.555.344.003
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.959.810.276)	(1.959.810.276)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	0
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>374.621.300.991</b>	<b>383.868.425.573</b>
141	1. Hàng tồn kho		374.621.300.991	383.868.425.573
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>28.567.185.423</b>	<b>25.214.470.878</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.645.671.996	702.315.412
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.868.789.931	21.763.241.804
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	7.052.723.496	2.748.913.662
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		0	0
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>89.105.213.757</b>	<b>85.831.480.120</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>5.552.816.800</b>	<b>6.140.921.020</b>
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	5.552.816.800	6.140.921.020
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		0	0
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>55.944.012.919</b>	<b>51.907.909.097</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	55.944.012.919	51.907.909.097
222	- Nguyên giá		305.344.540.233	298.849.994.778
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(249.400.527.314)	(246.942.085.681)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>8</b>	<b>6.167.557.806</b>	<b>8.935.641.471</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		6.167.557.806	8.935.641.471
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>11.370.020.020</b>	<b>11.370.020.020</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		0	0
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		0	0
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.370.020.020	11.370.020.020
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		0	0
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.070.806.212</b>	<b>7.476.988.512</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.426.263.083	5.421.097.603
268	4. Tài sản dài hạn khác		2.644.543.129	2.055.890.909
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>892.049.701.741</b>	<b>854.482.022.591</b>



Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/15	01/01/15
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>675.373.634.606</b>	<b>641.355.320.445</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>539.072.243.577</b>	<b>517.999.729.416</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	97.386.178.851	98.484.674.028
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		103.260.993.604	74.749.813.096
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	16.269.855.208	17.080.567.690
314	4. Phải trả người lao động		17.009.017.968	21.272.455.152
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	24.166.073.239	19.876.510.888
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		0	0
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	e	0	0
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		0	0
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	90.408.922.478	83.291.604.354
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11,	190.673.324.717	201.280.986.696
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(102.122.488)	1.963.117.512
323	13. Quỹ bình ổn giá		0	0
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		0	0
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>136.301.391.029</b>	<b>123.355.591.029</b>
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	300.000.000	350.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11,	136.001.391.029	123.005.591.029
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>216.676.067.135</b>	<b>213.126.702.146</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>216.676.067.135</b>	<b>213.126.702.146</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		144.235.360.000	144.235.360.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	19.200.031.578
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		0	0
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		5.937.808.440	2.442.184.642
415	5. Cổ phiếu quỹ		0	0
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		24.623.177.156	24.623.177.156
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		0	0
419	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		0	0
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.175.313.759	22.625.948.770
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
431	1. Nguồn kinh phí		0	0
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>892.049.701.741</b>	<b>854.482.022.591</b>

*Phan Thị Chuyên*

Phan Thị Chuyên  
 Người lập

*Nguyễn Hữu Hùng*

Nguyễn Hữu Hùng  
 Kế toán trưởng



*Phạm Văn Mạnh*

Phạm Văn Mạnh  
 Tổng Giám đốc  
 Lập, ngày 13 tháng 05 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 1 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	136.142.067.157	149.623.422.439	136.142.067.157	149.623.422.439
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.142.067.157	149.623.422.439	136.142.067.157	149.623.422.439
11	4. Giá vốn hàng bán	19	117.720.146.408	129.999.895.902	117.720.146.408	129.999.895.902
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.421.920.749	19.623.526.537	18.421.920.749	19.623.526.537
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	361.615.642	128.628.446	361.615.642	128.628.446
22	7. Chi phí tài chính	21	3.665.164.689	3.350.031.266	3.665.164.689	3.353.031.266
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.632.829.272	3.353.031.266	3.632.829.272	3.353.031.266
25	8. Chi phí bán hàng	24	595.400.846	2.454.165.942	595.400.846	2.454.165.942
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9.287.383.962	9.654.699.882	9.287.383.962	9.654.699.882
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5.235.586.894	4.293.257.893	5.235.586.894	4.293.257.893
31	11. Thu nhập khác	22	10.000.000	0	10.000.000	0
32	12. Chi phí khác	23	277.573.315	40.754.345	277.573.315	40.754.345
40	13. Lợi nhuận khác		(267.573.315)	(40.754.345)	(267.573.315)	(40.754.345)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.968.013.579	4.252.503.548	4.968.013.579	4.252.503.548
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1.386.248.590	1.075.720.123	1.386.248.590	1.075.720.123
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.581.764.989	3.176.783.425	3.581.764.989	3.176.783.425
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	248	248	248	248
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26				

*Phan Thị Chuyên*

Phan Thị Chuyên  
 Người lập

*Nguyễn Hữu Hùng*

Nguyễn Hữu Hùng  
 Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh  
 Tổng Giám đốc

Lập, ngày tháng 05 năm 2015



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 1 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.968.013.579	4.252.503.548
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.458.441.633	3.134.404.253
03	Các khoản dự phòng		-	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(371.615.642)	(128.628.446)
06	Chi phí lãi vay		3.632.829.272	3.353.031.266
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.687.668.842	10.611.310.621
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.764.568.014)	(32.325.481.575)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		9.247.124.582	(1.859.502.204)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		36.093.083.117	36.570.467.348
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.948.522.064)	(1.869.254.281)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.632.829.272)	(3.333.070.429)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.000.000.000)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.065.240.000)	(363.735.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.616.717.191	7.430.734.480
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.995.119.000)	(2.369.181.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		-	(22.400.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		361.615.642	128.628.446
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(7.633.503.358)	(24.640.553.372)
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Quý 1 năm 2015

32	2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3.	Tiền thu từ đi vay	70.898.622.817	56.129.987.061
34	4.	Tiền trả nợ gốc vay	(68.510.484.796)	(42.725.927.278)
35	5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	(9.672.600.000)
40		<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>2.388.138.021</b>	<b>3.731.459.783</b>
50		Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	<b>9.371.351.854</b>	<b>(13.478.359.109)</b>
60		Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	<b>51.447.862.200</b>	<b>48.212.880.651</b>
61		Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70		Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>3</b>	<b>34.734.521.542</b>

Phan Thị Chuyên  
Người lập

Nguyễn Hữu Hùng  
Kế toán trưởng



Phạm Văn Mạnh  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày tháng 05 năm 2015

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 23 tháng 01 năm 2015

Trụ sở chính của Công ty: Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp 144.235.360.000 đồng; tương đương mệnh giá: 14.423.536 cổ phần; mệnh giá 01 cổ phần là: 10.000 đồng

#### Lĩnh vực kinh doanh

- Thi công các công trình dân dụng
- Sản xuất công nghiệp: Sản xuất cốt liệu tại các công trình thủy điện; Khai thác đá
- Kinh doanh nhà

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô và xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp dân dụng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông, đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của công ty như sau: bắt đầu từ ngày 01/01

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh	Địa chỉ
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông	Xây dựng dân dụng; Khai thác đá	

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Ngành nghề kinh doanh	Địa chỉ
- Xí nghiệp Sông Đà 203	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Hợp nhất**

Quý 1 năm 2015

- Chi nhánh SD 205	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 206	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 208	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Xã Yên Na, Huyện Tương Dương, Nghệ An
- Chi nhánh SD 209	Thi công, xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, các công trình dân dụng và công nghiệp	Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng	Kinh doanh, quản lý và điều hành dự án bất động sản tại Khu đô thị Hồ Xương Rồng, TP Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**  
khả năng so sánh được thông tin trên Báo cáo tài chính

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản/tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.



Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

#### **Hợp đồng ủy thác đầu tư**

Các tài sản đầu tư và vốn ủy thác nhận được từ các cá nhân, tổ chức ủy thác đầu tư theo các hợp đồng ủy thác đầu tư được ghi nhận và trình bày là các khoản phải thu và các khoản phải trả cho người ủy thác đầu tư trên Bảng cân đối kế toán của Công ty.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **Chi phí trả trước**



Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Nợ phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

#### **Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

#### **Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp gồm: Các khoản chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng liên quan đến công tác bán hàng và công tác quản lý doanh nghiệp; Chi phí khấu hao tài sản cố định. Các khoản thuế, phí, lệ phí; Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền mặt khác liên quan đến công tác bán hàng và công tác quản lý doanh nghiệp.

#### **Các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

### **3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Tiền mặt	19.709.404.978	13.683.977.854
Tiền gửi ngân hàng	41.109.809.076	28.763.884.346
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000





	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- <i>Công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV CTGT Sông Đà	-	-	-	-	-	-
- <i>Đầu tư khác</i>	11.070.000.000	11.070.000.000	11.070.000.000	11.070.000.000	11.070.000.000	11.070.000.000
Công ty CP Thủy điện Đăkkrinh	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Công ty CPĐT đô thị và KCN Sông Đà 7	4.685.000.000	4.685.000.000	-	4.685.000.000	4.685.000.000	4.685.000.000
Công ty CP ĐT phát triển khu kinh tế Hải Hà	2.200.000.000	2.200.000.000	-	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty CP ĐTPT đô thị và KCN Sông Đà Miền trung	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP GSM Sông Đà 7	585.000.000	585.000.000	-	585.000.000	585.000.000	585.000.000
Công ty CPĐT đô thị và KCN Sông Đà 7	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Sông Đà 2	20.020	20.020	-	20.020	20.020	20.020
	<b>11.370.020.020</b>	<b>11.370.020.020</b>	-	<b>11.370.020.020</b>	<b>11.370.020.020</b>	<b>11.370.020.020</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành Phố Hà Nội	100%	100%	Thi công lắp đặt các công trình giao thông

**Đầu tư vào công ty liên kết**

**Đầu tư vào công ty liên doanh**

**5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	<u>31/03/15</u>	<u>01/01/15</u>
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>203.668.670.393</b>	<b>203.545.151.401</b>
BDH DA Thủy điện Bản Vẽ	28.383.747.037	28.143.267.037
Công ty Cổ phần Vinapol	31.380.342.554	31.380.342.554
Các khoản phải thu khách hàng khác	143.904.580.802	144.021.541.810



6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/15		01/01/15	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>89.626.711.054</b>	-	<b>78.555.344.003</b>	-
Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	19.106.215.787	-	16.297.016.097	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	70.520.495.267	-	62.258.327.906	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>5.552.816.800</b>	-	<b>6.140.921.020</b>	-
Phải thu về cổ phần hoá	-	-	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
Phải thu người lao động	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5.552.816.800	-	6.140.921.020	-
Cho mượn	-	-	-	-
Các khoản chi hộ	-	-	-	-
Phải thu khác	-	-	-	-
	<b>95.179.527.854</b>	-	<b>84.696.265.023</b>	-

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/15		01/01/15	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	200.749.840	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.833.646.545	-	16.648.348.075	-
Công cụ, dụng cụ	301.733.551	-	309.320.123	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	355.710.776.613	-	336.998.737.325	-
Thành phẩm	3.775.144.282	-	29.711.270.210	-
Hàng hoá	-	-	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	<b>374.621.300.991</b>		<b>383.868.425.573</b>	

**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

**a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	31/03/15		01/01/15	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Sản phẩm A	-	-	-	-
	-	-	-	-

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/15		31/03/15	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Hòa Bình	2.402.311.855,00	2.402.311.855,00	2.402.311.855	2.402.311.855
Dự án thủy điện Sông Cháy 6 - Hà Giang	2.889.521.005,00	2.889.521.005,00	2.889.521.005	2.889.521.005
Dự án mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình	675.047.546,00	675.047.546,00	675.047.546	675.047.546
Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	0,00	0,00	1.420.067.947	1.420.067.947
Mua sắm tài sản cố định	91.562.400,00	91.562.400,00	-	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	109.115.000,00	109.115.000,00	1.548.693.118	1.548.693.118
	<b>6.167.557.806</b>	<b>6.167.557.806</b>	<b>8.935.641.471</b>	<b>8.935.641.471</b>



**TỔNG CÔNG TY SÓNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 2**  
 Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Hợp nhất**  
 Quý 1 năm 2015

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	15.354.101.178	207.391.309.858	75.657.869.800	446.713.942	298.849.994.778
Mua trong năm	-	6.494.545.455	-	-	6.494.545.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.354.101.178</b>	<b>213.885.855.313</b>	<b>75.657.869.800</b>	<b>446.713.942</b>	<b>305.344.540.233</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	5.064.826.429	188.143.795.838	53.362.734.308	370.729.106	246.942.085.681
Trích khấu hao	122.303.832	1.123.655.254	1.204.291.638	8.190.909	2.458.441.633
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.187.130.261</b>	<b>189.267.451.092</b>	<b>54.567.025.946</b>	<b>378.920.015</b>	<b>249.400.527.314</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	10.289.274.749	19.247.514.020	22.295.135.492	75.984.836	51.907.909.097
Số dư cuối năm	10.166.970.917	24.618.404.221	21.090.843.854	67.793.927	55.944.012.919

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.645.671.996</b>	<b>702.315.412</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.645.671.996	702.315.412
Chi phí đi vay	-	-
Các khoản khác	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>7.426.263.083</b>	<b>5.421.097.603</b>
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.426.263.083	5.421.097.603
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
Các khoản khác	-	-
	<b><u>9.071.935.079</u></b>	<b><u>6.123.413.015</u></b>



**11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/03/15				01/01/15					
	Giá trị		Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm			
	VND		VND		VND		VND			
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>190.673.324.717</b>		<b>-</b>		<b>57.694.822.817</b>		<b>68.302.484.796</b>		<b>201.280.986.696</b>	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Chi nhánh Hà Tây	65.517.486.328			24.633.881.183		15.180.894.195			56.064.499.340	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Sở giao dịch III	10.823.893.875								10.823.893.875	
Ngân hàng NN và PTNT VN - Chi nhánh Láng Hạ	37.916.583.975			12.538.215.868		17.990.858.206			43.369.226.313	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	5.535.767.964			981.000.000					4.554.767.964	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	943.000.000								943.000.000	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	10.057.232.067					13.918.781.297			23.976.013.364	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	16.042.000.000								16.042.000.000	
Công ty CP Tài chính Sông Đà						2.038.811.400			2.038.811.400	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Chi nhánh Hà Tây	43.408.558.508			19.541.725.766		18.654.451.338			42.521.284.080	
Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Thăng Long	428.802.000					518.688.360			947.490.360	
	<b>146.835.964.209</b>		<b>-</b>	<b>38.153.097.051</b>		<b>47.090.533.698</b>			<b>155.773.400.856</b>	
	<b>136.001.391.029</b>		<b>-</b>	<b>13.203.800.000</b>		<b>208.000.000</b>			<b>123.005.591.029</b>	
<b>b. Vay dài hạn</b>										
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Sở giao dịch III	59.531.405.625								59.531.405.625	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN - Chi nhánh Hà Tây	20.006.593.018			5.703.800.000					14.302.793.018	
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội	54.146.392.386			7.500.000.000					46.646.392.386	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	857.000.000								857.000.000	

Ngân hàng TMCP Quân đội - CN  
Thái Nguyên

1.460.000.000	208.000.000	1.668.000.000
136.001.391.029	208.000.000	123.005.591.029

## 12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Các khoản phải trả người bán	31/03/15		01/01/15	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
Phải trả cho các đối tượng khác	97.386.178.851	-	98.484.674.028	-
	97.386.178.851	-	98.484.674.028	-

## 13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp	Số phải		Số đã thực	
	01/01/15	nộp trong năm	nộp trong năm	31/03/15
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	17.080.567.690	9.468.773.169	10.778.664.045	16.269.855.208
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	5.565.829.481	3.193.072.698	4.765.534.337	3.993.367.842
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.598.694.630	6.049.517.551	5.000.000.000	10.648.212.181
Thuế TNCN	1.593.957.183	226.182.920	1.000.000.000	820.140.103
Thuế Tài nguyên	7.000.000	-	-	7.000.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	1.214.787	-	-	120.897.700
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	313.871.609	-	13.129.708	680.237.382
<b>b. Phải thu</b>	<b>2.748.913.662</b>	-	-	<b>7.052.723.496</b>
Thuế GTGT	-	-	-	253.743.906
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	4.663.268.961
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế Tài nguyên	2.748.913.662	-	-	2.135.710.629
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-



**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24.166.073.239</b>	<b>19.876.510.888</b>
Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Các khoản trích trước khác	24.166.073.239	19.876.510.888
Lãi vay	-	-
Các khoản khác		
	<b>24.166.073.239</b>	<b>19.876.510.888</b>

**15 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>90.408.922.478</b>	<b>83.291.604.354</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	2.173.285.456	2.302.497.477
Bảo hiểm xã hội	4.481.381.826	3.266.325.005
Bảo hiểm y tế	480.418.997	1.015.949.607
Bảo hiểm thất nghiệp	210.126.547	525.406.694
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải trả tiền nhận góp vốn sản xuất kinh doanh		
Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Các khoản phải trả đội công trình		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.886.367.138	76.004.083.057
<b>b. Dài hạn</b>	<b>300.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	350.000.000

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Hợp nhất**  
Quý 1 năm 2015

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NĂM 2014</b>												
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	-	22.079.551.578	-	2.442.184.642	23.042.678.743	32.138.124.734	199.702.539.697	-	-	199.702.539.697	-
Tăng vốn trong năm	24.235.360.000	(2.879.520.000)	-	-	-	-	-	-	5.395.291.052	-	21.355.840.000	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.580.498.413	(2.890.096.671)	-	5.395.291.052	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.200.000.000)	-	(1.309.598.258)	-
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(19.200.000.000)	-	(19.200.000.000)	-
Phân phối LN tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	(717.307.462)	-	(717.307.462)	-
Bất lợi thương mại khi đầu tư bổ sung vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	7.977.721.118	-	7.977.721.118	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(77.784.001)	-	(77.784.001)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>19.200.031.578</b>	<b>2.442.184.642</b>	<b>24.623.177.156</b>	<b>22.625.948.770</b>	<b>213.126.702.146</b>						

**NĂM 2015**

Số dư đầu năm nay	144.235.360.000	19.200.031.578	2.442.184.642	24.623.177.156	22.625.948.770	213.126.702.146						
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	3.581.764.989	-	3.581.764.989	-
Tăng khác	-	-	-	-	3.495.623.798	-	-	-	-	-	3.495.623.798	-
Giảm khác	-	(3.495.623.798)	-	-	-	-	(32.400.000)	-	-	-	(3.528.023.798)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>15.704.407.780</b>	<b>5.937.808.440</b>	<b>24.623.177.156</b>	<b>26.175.313.759</b>	<b>216.676.067.135</b>						

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	
	VND	VND	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000	58.800.000.000	40,77%
Vốn góp của các cổ đông khác	85.435.360.000	85.435.360.000	85.435.360.000	59,23%
	<b>144.235.360.000</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>144.235.360.000</b>	<b>100,00%</b>



**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 1 năm nay	đến cuối quý này
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

**Cổ phiếu**

	31/03/15	01/01/15
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**Cổ tức**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**Các quỹ công ty**

	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.623.177.156	24.623.177.156
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<b>24.623.177.156</b>	<b>24.623.177.156</b>

**18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 năm nay	đến cuối quý này
	VND	VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	133.375.667.803	144.639.046.006
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.766.399.354	4.984.376.433
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-

**TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Báo cáo tài chính Hợp nhất

Quý 1 năm 2015

- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ

- -

- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng

- -

**136.142.067.157**      **149.623.422.439**

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**  
**CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

**19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 năm nay	đến cuối quý này
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	117.720.146.408	129.999.895.902
	<b>117.720.146.408</b>	<b>129.999.895.902</b>

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm nay	đến cuối quý này
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	361.615.642	128.628.446
	<b>361.615.642</b>	<b>128.628.446</b>

**21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 năm nay	đến cuối quý này
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.665.164.689	3.353.031.266
	<b>3.665.164.689</b>	<b>3.353.031.266</b>

**22 . THU NHẬP KHÁC**

	Quý 1 năm nay	đến cuối quý này
	VND	VND
Thu nhập khác	10.000.000	-
	<b>10.000.000</b>	<b>-</b>

**23 . CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 1 năm nay	đến cuối quý này
	VND	VND
Chi phí khác	277.573.315	40.754.345
	<b>277.573.315</b>	<b>40.754.345</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1 năm nay	đến cuối quý này
	VND	VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>595.400.846</b>	<b>2.454.165.942</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	568.128.119	935.835.297
Chi phí khác bằng tiền	27.272.727	1.518.330.645
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>9.287.383.962</b>	<b>9.654.699.882</b>
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

**25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.968.013.579	4.252.503.548
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Chi phí không hợp lệ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	4.968.013.579	4.252.503.548
- Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; chuyển nhượng	6.301.129.956	4.302.880.492
- Thu nhập tính thuế còn lại	(1.333.116.377)	(50.376.944)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm h	1.386.248.590	1.075.720.123
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	-
	<b>1.386.248.590</b>	<b>1.075.720.123</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	9.598.694.630	8.522.974.507
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.000.000.000)	
	<b>5.984.943.220</b>	<b>9.598.694.630</b>
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>		
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh</b>		

**26 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 1 năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.581.764.989	3.581.764.989
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.581.764.989	3.581.764.989
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.423.536	14.423.536
	<b>248</b>	<b>248</b>
<b>Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Giá trị sổ kế toán

31/03/15

01/01/15

**TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Hợp nhất**

Quý 1 năm 2015

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.819.214.054	-	51.447.862.200	-
Chứng khoán Kinh doanh	13.188.774.090	-	13.188.774.090	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng	203.668.670.393	-	203.545.151.401	-
Phải thu ngắn hạn khác	89.626.711.054	-	78.555.344.003	-
Phải thu dài hạn khách hàng	-	-	-	-
Phải thu khác	5.552.816.800	-	6.140.921.020	-
Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	11.370.020.020	-	11.370.020.020	-
	<b>384.226.206.411</b>	<b>-</b>	<b>364.248.072.734</b>	<b>-</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/03/15	01/01/15
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	326.674.715.746	324.286.577.725
Phải trả người bán, phải trả khác	187.795.101.329	181.776.278.382
Chi phí phải trả	24.166.073.239	19.876.510.888
	<b>538.635.890.314</b>	<b>525.939.366.995</b>

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại 31/03/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.819.214.054		-	60.819.214.054
Chứng khoán Kinh doanh	-	13.188.774.090	-	13.188.774.090
Phải thu ngắn hạn khách hàng	203.668.670.393			203.668.670.393
Phải thu ngắn hạn khác	89.626.711.054		-	89.626.711.054
Phải thu dài hạn khách hàng			-	-
Phải thu khác	5.552.816.800			5.552.816.800
Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		11.370.020.020		11.370.020.020
	<b>359.667.412.301</b>	<b>24.558.794.110</b>	<b>-</b>	<b>384.226.206.411</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.447.862.200		-	51.447.862.200
Chứng khoán Kinh doanh	-	13.188.774.090	-	13.188.774.090
Phải thu ngắn hạn khách hàng	203.545.151.401			203.545.151.401
Phải thu ngắn hạn khác	78.555.344.003		-	78.555.344.003
Phải thu dài hạn khách hàng			-	-
Phải thu khác	6.140.921.020			6.140.921.020
Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		11.370.020.020		11.370.020.020

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Km10; đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

**Báo cáo tài chính Hợp nhất**

Quý 1 năm 2015

339.689.278.624

24.558.794.110

-

364.248.072.734

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại 31/03/2015</b>				
Vay và nợ	190.673.324.717	119.765.552.996	16.235.838.033	326.674.715.746
Phải trả người bán, phải trả khác	187.795.101.329			187.795.101.329
Chi phí phải trả	24.166.073.239	-	-	24.166.073.239
	<u>402.634.499.285</u>	<u>119.765.552.996</u>	<u>16.235.838.033</u>	<u>538.635.890.314</u>
<b>Tại 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	201.280.986.696	106.769.752.996	16.235.838.033	324.286.577.725
Phải trả người bán, phải trả khác	181.776.278.382			181.776.278.382
Chi phí phải trả	19.876.510.888	-	-	19.876.510.888
	<u>402.933.775.966</u>	<u>106.769.752.996</u>	<u>16.235.838.033</u>	<u>525.939.366.995</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và được trình bày lại theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

**Phan Thị Chuyên**  
Người lập

**Nguyễn Hữu Hùng**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Mạnh**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày tháng 05 năm 2015